

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 5) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Thông

Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 14/8/2024)

Thành viên
(miễn nhiệm ngày 14/8/2024)

Ông Bùi Minh Hưng

Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 14/8/2024)

Ông Chang Yen I

Thành viên

Ông Nguyễn Thế Trọng

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 14/3/2024)

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 14/3/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 14/3/2024)

Ông Nguyễn Việt Trung

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 14/3/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung

Trưởng ban

Ông Trương Lý Thế Anh

Thành viên

Ông Wu Kuang Hui

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 12/8/2024)

Phó Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 12/8/2024)

Ông Tạ Công Thông

Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 12/8/2024)

Ông Tạ Duy Hoàng

Phó Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 12/8/2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 12/8/2024)

Ông Tạ Công Thông

Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 12/8/2024)

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kim Dương Khởi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3875
Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		716.871.517.892	721.609.256.347
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	285.292.504.619	177.166.735.577
111	Tiền		145.672.504.619	53.516.735.577
112	Các khoản tương đương tiền		139.620.000.000	123.650.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		282.960.000.000	424.016.299.943
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	282.960.000.000	424.016.299.943
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		111.925.499.738	91.761.514.755
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	92.881.484.884	74.738.538.270
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.171.974.167	10.775.765.352
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.872.040.687	6.247.211.133
140	Hàng tồn kho	8	27.123.453.714	19.639.965.225
141	Hàng tồn kho		27.123.453.714	19.639.965.225
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.570.059.821	9.024.740.847
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	8.221.627.109	9.024.740.847
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	12(a)	1.348.432.712	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		475.935.997.388	543.277.501.802
220	Tài sản cố định		217.278.510.443	273.073.801.517
221	Tài sản cố định hữu hình	10	217.256.010.438	273.041.301.510
222	Nguyên giá		1.172.457.383.407	1.170.514.923.407
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(955.201.372.969)	(897.473.621.897)
227	Tài sản cố định vô hình		22.500.005	32.500.007
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.009.874.995)	(1.999.874.993)
260	Tài sản dài hạn khác		258.657.486.945	270.203.700.285
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	258.657.486.945	270.203.700.285
270	TỔNG TÀI SẢN		1.192.807.515.280	1.264.886.758.149

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		193.755.691.040	89.940.062.370
310	Nợ ngắn hạn		193.755.691.040	89.940.062.370
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	71.546.873.387	43.906.805.381
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.449.402.805	893.808.400
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	18.571.109.987	11.338.280.061
314	Phải trả người lao động	13	18.769.008.859	20.642.749.720
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.570.445.502	7.407.895.203
319	Phải trả ngắn hạn khác		861.869.214	471.142.319
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	76.000.000.000	-
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	16	3.986.981.286	5.279.381.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		999.051.824.240	1.174.946.695.779
410	Vốn chủ sở hữu		999.051.824.240	1.174.946.695.779
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	-	(94.000.000)
418	Quý đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	327.425.319.601	503.414.191.140
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		113.199.885.135	295.233.590.587
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		214.225.434.466	208.180.600.553
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.192.807.515.280	1.264.886.758.149



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.093.033.466.599	895.539.757.829
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.093.033.466.599	895.539.757.829
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(646.070.716.064)	(528.562.652.356)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	446.962.750.535	366.977.105.473
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.616.903.122	26.539.361.076
22	Chi phí tài chính	(836.414.391)	(3.639.275.519)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(1.895.178.082)
25	Chi phí bán hàng	(45.284.641.600)	(41.848.849.109)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.383.726.328)	(35.643.493.762)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	392.074.871.338	312.384.848.159
31	Thu nhập khác	557.775.292	1.020.531.290
32	Chi phí khác	(1.808.048.778)	(5.918.603.678)
40	Lỗ khác	(1.250.273.486)	(4.898.072.388)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	390.824.597.852	307.486.775.771
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(50.099.163.386)	(36.056.175.218)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	340.725.434.466	271.430.600.553
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 5.387	4.165
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 5.387	4.165



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	390.824.597.852	307.486.775.771
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	57.737.751.074	112.004.237.869
03	Các khoản dự phòng	76.000.000.000	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.121.875.360)	(597.150.018)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.943.126.042)	(23.601.440.760)
06	Chi phí lãi vay	-	1.895.178.082
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	506.497.347.524	397.187.600.944
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(22.632.170.994)	15.607.494.170
10	Tăng hàng tồn kho	(7.483.488.489)	(636.072.849)
11	Tăng các khoản phải trả	20.013.294.168	37.952.820.059
12	Giảm chi phí trả trước	12.349.327.078	33.386.714.478
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.895.178.082)
15	Thuế TNDN đã nộp	(43.624.734.889)	(33.732.376.827)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.292.400.000)	(4.541.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	455.827.174.398	443.329.101.893
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.942.460.000)	(5.302.641.818)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(326.760.000.000)	(601.185.299.943)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	467.816.299.943	389.200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.050.520.488	22.114.721.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	156.164.360.431	(195.173.220.438)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(36.600.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(506.000.000.000)	(253.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(506.000.000.000)	(289.600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	105.991.534.829	(41.444.118.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 177.166.735.577	218.013.704.104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.134.234.213	597.150.018
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	285.292.504.619	177.166.735.577

Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 5) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 188 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 194 nhân viên).

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 15); và
- Chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	238.945.279	265.397.866
Tiền gửi ngân hàng	145.433.559.340	53.251.337.711
Các khoản tương đương tiền (*)	139.620.000.000	123.650.000.000
	<u>285.292.504.619</u>	<u>177.166.735.577</u>

(*) Bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024 VND	2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>282.960.000.000</u>	<u>424.016.299.943</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 7,9%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.360.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.200.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	45.857.543.073	31.378.211.595
<i>Trong đó:</i>		
- Maersk Line A/S	40.325.075.048	24.480.410.973
- Các khách hàng khác	5.532.468.025	6.897.800.622
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	47.023.941.811	43.360.326.675
	<u>92.881.484.884</u>	<u>74.738.538.270</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Thiết bị nâng Nam Việt	7.225.973.712	-
Công ty TNHH Thương Mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	3.020.366.760	6.814.940.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	1.483.877.660	-
Khác	2.441.756.035	3.960.825.352
	<u>14.171.974.167</u>	<u>10.775.765.352</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi dự thu	4.609.902.687	5.717.297.133
Các khoản phải thu khác	262.138.000	529.914.000
	<u>4.872.040.687</u>	<u>6.247.211.133</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	<u>27.123.453.714</u>	<u>-</u>	<u>19.639.965.225</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4.003.180.165	5.448.188.241
Khác	4.218.446.944	3.576.552.606
	<u>8.221.627.109</u>	<u>9.024.740.847</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Tiền cơ sở hạ tầng (*)	256.678.060.336	265.927.720.168
Khác	1.979.426.609	4.275.980.117
	<u>258.657.486.945</u>	<u>270.203.700.285</u>

(*) Đây là tiền cơ sở hạ tầng trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền cơ sở hạ tầng này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	270.203.700.285	279.774.909.540
Tăng trong năm	-	3.292.665.532
Phân bổ trong năm	(11.546.213.340)	(12.863.874.787)
Số dư cuối năm	<u>258.657.486.945</u>	<u>270.203.700.285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	394.961.603.892	59.368.682.563	711.633.274.602	4.551.362.350	1.170.514.923.407
Mua trong năm	-	677.500.000	647.660.000	617.300.000	1.942.460.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(241.790.960.771)	(56.215.798.010)	(595.180.361.107)	(4.286.502.009)	(897.473.621.897)
Khấu hao trong năm	(15.923.662.767)	(1.139.164.816)	(40.470.789.083)	(194.134.406)	(57.727.751.072)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(257.714.623.538)	(57.354.962.826)	(635.651.150.190)	(4.480.636.415)	(955.201.372.969)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	153.170.643.121	3.152.884.553	116.452.913.495	264.860.341	273.041.301.510
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	137.246.980.354	2.691.219.737	76.629.784.412	688.025.935	217.256.010.438

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 721.671.834.150 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 465.866.364.477 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	14.966.374.845	14.966.374.845	18.272.956.814	18.272.956.814
Trong đó:				
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	8.971.501.800	8.971.501.800	12.255.889.712	12.255.889.712
- Khác	5.994.873.045	5.994.873.045	6.017.067.102	6.017.067.102
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	56.580.498.542	56.580.498.542	25.633.848.567	25.633.848.567
	<u>71.546.873.387</u>	<u>71.546.873.387</u>	<u>43.906.805.381</u>	<u>43.906.805.381</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Số còn trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu Thuế GTGT đầu vào	-	39.581.990.041	-	(38.233.557.329)	1.348.432.712
b) Phải nộp Thuế GTGT đầu ra	106.092.700	46.240.148.362	(8.112.683.733)	(38.233.557.329)	-
Thuế TNDN	10.969.555.269	50.099.163.386	(43.624.734.889)	-	17.443.983.766
Thuế thu nhập cá nhân	262.632.092	4.839.784.670	(3.975.290.541)	-	1.127.126.221
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>11.338.280.061</u>	<u>101.182.096.418</u>	<u>(55.715.709.163)</u>	<u>(38.233.557.329)</u>	<u>18.571.109.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương	2.211.013.828	2.149.923.627
Chi phí thưởng	16.557.995.031	18.492.826.093
	<u>18.769.008.859</u>	<u>20.642.749.720</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng	2.106.835.500	1.892.527.303
Khác	463.610.002	5.515.367.900
	<u>2.570.445.502</u>	<u>7.407.895.203</u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	<u>76.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty đang sử dụng.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.279.381.286	1.821.281.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	8.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong năm	(9.292.400.000)	(4.541.900.000)
Số dư cuối năm	<u>3.986.981.286</u>	<u>5.279.381.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.250.000	63.250.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Cổ đông khác	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	100,0%	63.250.000	100,0%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2023	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2023	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2024	63.250.000	632.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	495.715.226.225	1.167.247.730.864
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	271.430.600.553	271.430.600.553
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.731.635.638)	(2.731.635.638)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	503.414.191.140	1.174.946.695.779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	340.725.434.466	340.725.434.466
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.714.306.005)	(2.714.306.005)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(379.500.000.000)	(379.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Các thay đổi khác	-	94.000.000	-	-	94.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	632.500.000.000	-	39.126.504.639	327.425.319.601	999.051.824.240

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2024, Công ty trích 442.750.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền tương đương 63.250.000.000 Đồng vào ngày 14 tháng 6 năm 2023. Đồng thời, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.000.000.000 Đồng, và trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.714.306.005 Đồng.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2024/NQ-HĐQT đề ngày 4 tháng 9 năm 2024, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền là 126.500.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	340.725.434.466	271.430.600.553
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(8.000.000.000)
	<u>340.725.434.466</u>	<u>263.430.600.553</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.387</u>	<u>4.165</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	271.430.600.553	-	271.430.600.553
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>271.430.600.553</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>263.430.600.553</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>-</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>4.291</u>	<u>(126)</u>	<u>4.165</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.008.486 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.028.315 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024	2023
	VND	VND
Bốc dỡ container	948.075.736.365	757.020.361.529
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	74.362.625.359	66.154.251.264
Doanh thu tàu lai	8.415.946.453	11.677.271.318
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	26.806.753.332	19.114.229.729
Doanh thu hoa hồng	18.301.411.328	22.926.606.250
Dịch vụ khác	17.070.993.762	18.647.037.739
	<u>1.093.033.466.599</u>	<u>895.539.757.829</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	51.858.955.300	50.291.193.861
Chi phí khấu hao	56.494.095.675	110.671.896.031
Chi phí vận chuyển	64.790.912.000	67.837.359.920
Chi phí sửa chữa, cải tạo	188.658.072.907	76.330.239.268
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	26.837.049.346	26.232.181.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.246.805.478	178.970.227.894
Chi phí khác	18.184.825.358	18.229.554.054
	<u>646.070.716.064</u>	<u>528.562.652.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	15.943.126.042	23.601.440.760
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.539.542.867	1.717.907.427
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	2.134.234.213	1.220.012.889
	<u>21.616.903.122</u>	<u>26.539.361.076</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoa hồng	32.904.284.724	32.063.688.946
Chi phí nhân viên	5.173.404.879	3.933.928.864
Chi phí khác	7.206.951.997	5.851.231.299
	<u>45.284.641.600</u>	<u>41.848.849.109</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	12.043.299.190	19.811.890.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.932.591.081	10.023.515.093
Chi phí khấu hao	1.243.655.399	1.332.341.838
Chi phí khác	4.164.180.658	4.475.746.507
	<u>30.383.726.328</u>	<u>35.643.493.762</u>

26 CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bồi thường	557.780.000	5.000.000.000
Chi phí khác	1.250.268.778	918.603.678
	<u>1.808.048.778</u>	<u>5.918.603.678</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

27 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	390.824.597.852	307.486.775.771
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	78.164.919.570	61.497.355.154
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	20.822.613.740	7.638.537.860
Thuế được giảm	(48.888.369.924)	(33.079.717.796)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>50.099.163.386</u>	<u>36.056.175.218</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	50.099.163.386	36.056.175.218
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>50.099.163.386</u>	<u>36.056.175.218</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	69.075.659.369	74.037.013.049
Chi phí khấu hao	57.737.751.074	112.004.237.869
Chi phí vận chuyển	64.790.912.000	67.837.359.920
Chi phí sửa chữa, cải tạo	188.658.072.907	76.330.239.268
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	26.837.049.346	26.232.181.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.179.396.559	188.993.742.987
Chi phí hoa hồng	32.904.284.724	32.063.688.946
Chi phí khác	29.555.958.013	28.556.531.860
	<u>721.739.083.992</u>	<u>606.054.995.227</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
29 BÁO CÁO BỘ PHẬN
(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	948.075.736.365	74.362.625.359	70.595.104.875	1.093.033.466.599
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(49.495.206.983)	(10.146.408.380)	(9.642.349.051)	(69.283.964.414)
Chi phí không phân bổ				(683.024.067.719)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				340.725.434.466

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	757.020.361.529	66.154.251.264	72.365.145.036	895.539.757.829
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(87.310.314.938)	(17.932.120.059)	(19.625.677.659)	(124.868.112.656)
Chi phí không phân bổ				(499.241.044.620)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				271.430.600.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	1.942.460.000	1.942.460.000
Tài sản của bộ phận	474.793.835.799	45.598.268.925	48.425.377.548	568.817.482.272
Tài sản không phân bổ				623.990.033.008
Tổng tài sản				1.192.807.515.280
Nợ phải trả của bộ phận	31.739.292.835	-	39.807.580.552	71.546.873.387
Nợ phải trả không phân bổ				122.208.817.653
Tổng nợ phải trả				193.755.691.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.800.806.000	-	5.430.141.818	17.230.947.818
Tài sản của bộ phận	520.365.965.405	43.194.738.480	54.455.336.187	618.016.040.072
Tài sản không phân bổ				646.870.718.077
Tổng tài sản				1.264.886.758.149
Nợ phải trả của bộ phận	25.672.224.419	-	18.234.580.962	43.906.805.381
Nợ phải trả không phân bổ				46.033.256.989
Tổng nợ phải trả				89.940.062.370

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông, công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn (*)
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác (**)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (***)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	Bên liên quan khác (****)
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	Bên liên quan khác (****)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)	Bên liên quan khác

(*) Từ ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành công ty cùng tập đoàn. Trước đó, đây là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ.

(**) Đây là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ.

(***) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd., cổ đông.

(****) Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	43.762.788.414	54.113.557.149
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	16.781.823.228	18.701.466.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	681.280.000	659.680.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.204.092.407	560.948.500
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	337.749.411.274	265.739.176.569
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	65.537.936.810	42.445.080.884
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	252.753.700	474.372.080
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	2.075.923.920
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	208.340.000	371.910.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	581.845.000	1.366.649.000
	<u>466.760.270.833</u>	<u>386.508.764.102</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	10.484.000.000	18.524.299.510
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	7.169.197.968	8.435.214.909
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	49.312.145.000	60.962.550.125
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	19.195.910.000	15.095.710.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	22.873.457.191	18.546.731.714
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.185.942.787	2.347.128.168
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.164.708.089	3.183.541.656
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	14.257.760.958	6.477.552.229
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	90.966.646	43.204.443
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	131.699.488.461	84.351.987.678
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	2.540.978.600	-
	<u>260.974.555.700</u>	<u>217.967.920.432</u>
iii) Chi phí hoa hồng		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	17.603.064.500	18.836.790.500
iv) Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	376.200.000.000	188.100.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	110.000.000.000	55.000.000.000
	<u>486.200.000.000</u>	<u>243.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		2024 VND	2023 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14/8/2024)		
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/8/2024)	4.493.822.665	2.647.152.099
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14/8/2024)	360.000.000	360.000.000
Ông Chang Yen I	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2024)	-	-
Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2024)	1.737.101.903	1.048.846.285
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	529.286.880	980.237.256
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	360.000.000	360.000.000
		<u>4.493.822.665</u>	<u>2.647.152.099</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	260.000.000	260.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	260.000.000	260.000.000
		<u>780.000.000</u>	<u>780.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/8/2024)		
	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/8/2024)	Như trên	Như trên
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/8/2024)	Như trên	Như trên
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/8/2024)	622.742.941	-
		<u>622.742.941</u>	<u>-</u>
Kế toán trưởng			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		1.403.610.599	924.263.372
		<u>1.403.610.599</u>	<u>924.263.372</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	47.152.800	92.145.600
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.180.482.060	4.434.956.728
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	35.272.800	133.444.800
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	346.377.600	50.345.820
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	36.450.305.336	24.694.847.334
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	8.964.351.215	12.440.338.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	863.690.679
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	6.442.200
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	174.397.320
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	469.717.920
	<u>47.023.941.811</u>	<u>43.360.326.675</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	964.660.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6.131.356.560	5.313.217.680
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	1.812.352.320	1.975.062.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	5.715.274.001	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	138.150.000	58.860.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	1.232.509.756	630.845.266
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	40.517.502.509	16.691.202.661
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	1.033.353.396	-
	<u>56.580.498.542</u>	<u>25.633.848.567</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	4.810.528.000	3.708.115.333
Trên 5 năm	27.460.097.333	28.562.510.000
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 2 năm 2025.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật



Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2025.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch tăng (giảm)	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	271,430,600,553	340,725,434,466	69,294,833,913	25%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sản lượng hàng hóa qua Cảng tăng dẫn đến doanh thu tăng và chi phí khấu hao giảm
Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận năm 2024 tăng so với năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TC-KT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Khôi
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Khôi